



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN**

Số 3 Đường số 1 KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương

Số ĐT: 0650 3790901 Fax: 0650 3790905



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT**

**QUÝ 4-2012**

*Tp.HCM tháng 02-2013*

# MỤC LỤC

---

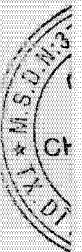
|                                         | Trang   |
|-----------------------------------------|---------|
| 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 03      |
| 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 04 - 05 |
| 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 06 - 24 |

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

DVT: VND

| Stt        | Nội dung                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31.12.2012    | Tại ngày 01.01.2012    |
|------------|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | <b>TÀI SẢN</b>                                |            |             |                        |                        |
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>163 006 102 307</b> | <b>178 202 248 891</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền</b>                                   | <b>110</b> |             | <b>19 462 737 079</b>  | <b>16 273 228 176</b>  |
| 1          | Tiền                                          | 111        | V.1         | 19.462.737.079         | 16 273 228 176         |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>120</b> |             | <b>12 580 399 812</b>  | <b>7 525 960 000</b>   |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                               | 121        | V.2         | 12.580.399.812         | 7 525 960 000          |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 129        |             |                        |                        |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>            | <b>130</b> |             | <b>45 060 522 236</b>  | <b>80 512 767 210</b>  |
| 1          | Phải thu khách hàng                           | 131        |             | 39.241.858.968         | 71 986 019 813         |
| 2          | Trả trước cho người bán                       | 132        |             | 4.131.025.385          | 5 500 107 576          |
| 3          | Các khoản phải thu khác                       | 135        | V.3         | 4.081.839.776          | 4 444 686 146          |
| 4          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 139        |             | (2.394.201.893)        | -1 418 046 325         |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b> | V.4         | <b>69 771 935 086</b>  | <b>50 129 212 684</b>  |
| 1          | Hàng tồn kho                                  | 141        |             | 70.508.980.321         | 50 866 257 919         |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149        |             | (737.045.235)          | - 737 045 235          |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>16 130 508 095</b>  | <b>23 761 080 821</b>  |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        |             | 243.275.006            | 144 628 574            |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                       | 152        |             | 1.290.796.015          | 1 202 964 231          |
| 3          | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước           | 154        |             | 18.000.000             | 8 613 627              |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                         | 158        | V.5         | 14.578.437.074         | 22 404 874 389         |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>73 771 892 584</b>  | <b>69 929 815 686</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc            | 212        |             | -                      |                        |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>65 380 714 148</b>  | <b>60 770 384 434</b>  |
| 1          | TSCĐ hữu hình                                 | 221        | V.6         | 59.436.447.340         | 55 156 794 396         |
|            | Nguyên giá                                    | 222        |             | 73.302.207.009         | 62 958 782 225         |
|            | Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (13.865.759.668)       | -7 801 987 829         |
| 2          | TSCĐ vô hình                                  | 227        | V.7         | 3.080.062.396          | 3 116 769 804          |
|            | Nguyên giá                                    | 228        |             | 3.526.652.787          | 3 484 451 315          |
|            | Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (446.590.391)          | - 367 681 511          |
| 3          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 230        | V.8         | 2.864.204.412          | 2 496 820 234          |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                    | <b>240</b> |             |                        |                        |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             |                        |                        |
| 1          | Đầu tư vào công ty con                        | 251        | V.9         | -                      |                        |
| 2          | Đầu tư dài hạn khác                           | 258        |             | -                      |                        |
|            | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn    |            |             | -                      |                        |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>8 391 178 436</b>   | <b>9 159 431 252</b>   |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        | V.10        | 8.345.286.436          | 9 113 609 652          |
| 2          | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                    | 262        |             | -                      |                        |
| 3          | Tài sản dài hạn khác                          | 268        |             | 45.892.000             | 45 821 600             |
|            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>236 777 994 891</b> | <b>248 132 064 577</b> |
|            | <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                        |                        |



| Stt       | Nội dung                                   | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31.12.2012    | Tại ngày 01.01.2012    |
|-----------|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>141 048 935 839</b> | <b>154 147 720 542</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>131 338 869 973</b> | <b>137 779 509 255</b> |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.11        | 58,905,087,729         | 49 631 196 338         |
| 2         | Phải trả cho người bán                     | 312        |             | 21,986,818,531         | 25 042 262 026         |
| 3         | Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 15,227,675,504         | 19 264 086 114         |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước        | 314        | V.12        | 14,196,897,842         | 16 140 060 194         |
| 5         | Phải trả người lao động                    | 315        |             | 1,490,999,152          | 2 638 591 421          |
| 6         | Chi phí phải trả                           | 316        |             | -                      |                        |
| 7         | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.13        | 18,750,267,196         | 23 355 206 784         |
| 8         | Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 323        |             | 781,124,018            | 1 708 106 378          |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>9 710 065 866</b>   | <b>16 368 211 287</b>  |
| 1         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 2,763,950              | 274 863 142            |
| 2         | Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        | V.14        | 2,565,157,632          | 2 565 157 632          |
| 3         | Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 7,142,144,284          | 13 528 190 513         |
| <b>B</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>95 729 059 052</b>  | <b>93 984 344 035</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>95 729 059 052</b>  | <b>93 984 344 035</b>  |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | V15         | 53,959,850,000         | 34 498 500 000         |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 16,090,726,000         | 16 170 748 000         |
| 3         | Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | -                      |                        |
| 4         | Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | -                      |                        |
| 5         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                      | 1 935 480 262          |
| 6         | Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 7,582,018,264          | 7 441 846 914          |
| 7         | Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 4,062,608,685          | 3 992 523 010          |
| 8         | Lợi nhuận chưa phân phối                   | 420        |             | 14,033,856,103         | 29 945 245 849         |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1         | Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 431        |             | -                      |                        |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>236 777 994 891</b> | <b>248 132 064 577</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Thị Phương Thảo

Hoàng Ngọc Minh Danh

Ngày 26 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4.2012

DVT: Đồng

| Stt | Chỉ tiêu                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 4          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 |                 |
|-----|-------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                                                 |       |             | Năm 2012       | Năm 2011        | Năm 2012                         | Năm 2011        |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | VI.1        | 55,850,361,950 | 144,643,116,883 | 226,574,100,446                  | 336,056,741,089 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     | VI.2        | -              | 390,000         | 1,065,563,800                    | 387,126,458     |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.3        | 55,850,361,950 | 144,642,726,883 | 225,508,536,646                  | 335,669,614,631 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.4        | 40,373,071,222 | 94,007,361,890  | 159,841,627,606                  | 233,652,416,642 |
| 5   | Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 20    | VI.5        | 15,477,290,728 | 50,635,364,993  | 65,666,909,040                   | 102,017,197,989 |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.6        | 1,052,358,853  | 302,066,252     | 1,263,338,443                    | 1,044,022,477   |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 22    | VI.7        | 1,915,725,310  | 1,620,520,113   | 8,092,852,539                    | 6,504,609,256   |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                | 23    |             | 1,915,403,440  | 1,465,506,018   | 7,884,002,626                    | 5,329,856,494   |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 10,075,003,254 | 32,543,133,446  | 51,569,454,633                   | 68,926,212,791  |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 4,139,921,502  | 3,472,039,649   | 13,904,097,225                   | 13,470,587,464  |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 398,999,515    | 13,301,738,037  | (6,636,156,914)                  | 14,159,810,955  |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 31    |             | 1,271,715,959  | 1,123,298,453   | 2,093,484,057                    | 2,913,578,878   |
| 12  | Chi phí khác                                    | 32    |             | 548,951,908    | 1,861,733,489   | 1,883,688,891                    | 1,970,972,761   |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | 722,764,051    | (738,435,036)   | 209,795,166                      | 942,606,117     |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 1,121,763,566  | 12,563,303,001  | (6,426,361,748)                  | 15,102,417,072  |
| 15  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | VI.8        | 629,910,933    | 1,884,495,450   | 916,224,195                      | 2,265,362,561   |
| 16  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             | -              |                 |                                  |                 |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | 491,852,633    | 10,678,807,551  | (7,342,585,943)                  | 12,837,054,511  |
| 18  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    |             |                |                 |                                  |                 |

Lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Minh Danh

Ngày 26 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

### III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                                                            |           |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 5,663,678,000         | 3,418,700,000         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                     | -                     |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 86 609 249 218        | 96,515,069,232        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | -73 573 290 287       | (95,029,459,551)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | -                     | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | -                     | (3,418,700,000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>18,699,636,931</b> | <b>1,485,609,681</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> | <b>3,189,508,903</b>  | <b>9,355,116,740</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>16 273 228 176</b> | <b>6,918,111,436</b>  |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                  | 61        | -                     | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>19,462,737,079</b> | <b>16,273,228,176</b> |

Ngày 26 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đặng Đình Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Mã số | TM | Từ 01/01/2012<br>đến 31/12/2012 | Từ 01/01/2011<br>đến 31/12/2011 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>                                 |       |    |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01    |    | 1,121,763,566                   | 14,652,572,939                  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :                                                               |       |    |                                 |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                  | 02    |    | 6,142,680,719                   | 4,768,539,981                   |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03    |    | 1,248,254,760                   | 1,069,783,761                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                         | 04    |    |                                 |                                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05    |    |                                 | (1,119,444,652)                 |
| - Chi phí lãi vay                                                                           | 06    |    | 7,884,002,626                   | 6,613,428,649                   |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               |       |    |                                 |                                 |
| 3. vốn lưu động                                                                             | 08    |    | 16,396,701,672                  | 25,984,880,678                  |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu                                                     | 09    |    | 35,452,244,974                  | (33,992,685,107)                |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho                                                           | 10    |    | (19,642,722,402)                | (6,226,562,362)                 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |    | (3,055,443,495)                 | 35,397,671,238                  |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước                                                      | 12    |    | 669,676,784                     | (2,507,934,335)                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 13    |    | (7,884,002,626)                 | (6,613,428,649)                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 14    |    | -                               | 840,227,156                     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 15    |    | 8,586,147,265                   | 19,422,558,319                  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16    |    | (44,810,279,824)                | (22,452,989,901)                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD                                                     | 20    |    | (14,287,677,652)                | 9,851,737,037                   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |       |    |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21    |    | (4,610,329,714)                 | (1,237,451,114)                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác                                          | 22    |    | -                               | 1,148,385,652                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    |    | -                               | (14,100,000,000)                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    |    | 3,250,344,391                   | 11,500,000,000                  |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác                                                  | 25    |    | -                               |                                 |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác                                                  | 26    |    | -                               |                                 |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia                                      | 27    |    | 137,534,947                     | 706,835,484                     |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                         | 30    |    | (1,222,450,376)                 | (1,982,229,978)                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06 tháng 06 năm 2012.

**Trụ sở chính:** Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội ( HASTC).

**Mã chứng khoán niêm yết:** DZM.

*Công ty có công ty con và chi nhánh được hợp nhất như sau:*

1. Năm 2008, Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cam-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkat Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An là 800.000 (Tám trăm nghìn) đô la Mỹ; tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

2. Năm 2009, Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đô la Mỹ.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia.

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW.

3. Ngày 14/06/2012, Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành mua lại Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm. Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; đăng ký thay đổi lần 02 ngày 27 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Vốn điều lệ 4.000.000.000 đồng, chuyên sản xuất máy phát điện

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.

#### 4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động trụ sở).

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, tỷ giá tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

#### 6. Tổng số nhân viên đến cuối năm:

196 Người

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất".

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong kỳ.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:**

### **Cơ sở hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc và được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của công ty con được lập đến ngày 30 tháng 09. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhận đầu tư nhằm mục đích thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

### **Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm vốn góp của cổ đông thiểu số và các biến động về vốn chủ sở hữu trong năm của cổ đông thiểu số trong công ty con. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn góp của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **Phương pháp chuyển đổi các báo cáo tài chính của các đơn vị hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính.**

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" theo quyết định 165/QĐ-BTC ngày 31/12/2002.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của Báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con tại nước ngoài để hợp nhất Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

#### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### **6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 - 30 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 5 - 10 năm |
| Phần mềm máy vi tính            | 5 năm      |

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

#### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 đến 120 tháng.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả:** Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty trích lập theo tỷ lệ ước tính hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) và khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con tại nước ngoài để hợp nhất báo cáo tài chính công ty mẹ tại Việt nam.

#### **+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo tài chính này

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

## **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi hợp nhất căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và được công gộp sau khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty mẹ và các công ty con. Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế đối với từng công ty được hợp nhất.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Chính sách thuế công ty mẹ và công ty con tại Việt Nam được điều chỉnh theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp Việt Nam. Chính sách thuế công ty mẹ và công ty con tại Cambodia được điều chỉnh theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp Cambodia.

## **17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 01/10/2012: 20.860 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trọng yếu trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

## **18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo tài chính này

**Các bên được coi là liên quan** nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

**Các bên liên quan cần được trình bày gồm:** Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

**Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính:** Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý...

## **2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.**

**Các bộ phận cần lập báo cáo:** là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

## **19. Công cụ tài chính:**

### **Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phụ hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo tài chính này

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền                                         | 19,462,737,079        | 16,273,228,176        |
| Tiền mặt                                     | 181,836,923           | 474,886,561           |
| Tiền gửi ngân hàng                           | 19,280,900,156        | 15,798,341,615        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>19,462,737,079</b> | <b>16,273,228,176</b> |

| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>    |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                   | 12,580,399,812        | 7,525,960,000        |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>                     | 12,580,399,812        | 7,525,960,000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>12,580,399,812</b> | <b>7,525,960,000</b> |

| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>        | <b>31/12/2012</b>    | <b>01/01/2012</b>    |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu công ty An Tâm                           | 3,059,077,370        |                      |
| Phải thu khác                                     | 1,022,762,406        | 4,444,686,146        |
| <i>Chi phí lắp các máy chưa xuất được hóa đơn</i> | 390,926,770          | 300,284,604          |
| <i>Ứng trước chi phí hoạt động bán hàng</i>       | 179,729,306          | 3,591,839,502        |
| <i>Thuế nhập khẩu tạm nộp</i>                     | -                    | 52,712,072           |
| <i>Thuế GTGT chờ hoàn thuế</i>                    |                      | 499,849,968          |
| <i>Khác</i>                                       | 452,106,330          |                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>4,081,839,776</b> | <b>4,444,686,146</b> |

| <b>4. Hàng tồn kho</b>                    | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                     | 17,551,264,476        | 18,850,092,908        |
| Công cụ, dụng cụ                          | 173,678,514           | 47,359,997            |
| Chi phí SX, KD dở dang                    | 9,342,822,959         | 6,542,222,339         |
| Thành phẩm                                | 6,215,084,498         | 10,243,168,030        |
| Hàng hoá                                  | 699,645,652           | 698,572,370           |
| Hàng gửi đi bán                           | 36,526,484,222        | 14,484,842,275        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>          | <b>70,508,980,321</b> | <b>50,866,257,919</b> |
| <b>(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b> | <b>(737,045,235)</b>  | <b>(737,045,235)</b>  |
| <b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>    | <b>69,771,935,086</b> | <b>50,129,212,684</b> |

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng tồn kho lâu năm không sử dụng, hư hỏng.

| <b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>        | <b>31/12/2012</b> | <b>01/01/2012</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tạm ứng                                | 7,086,462,312     | 9,234,447,523     |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 7,491,974,762     | 13,170,426,866    |
| <i>Kí quỹ khác</i>                     | 65,132,650        | 8,539,480         |
| <i>Kí quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành</i> | 7,426,842,112     | 13,161,887,386    |

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo tài chính này

**Cộng**

14,578,437,074

22,404,874,389

**6. Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh ở trang 22)****7. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 3,344,621,315     | 139,830,000          | 3,484,451,315 |
| Số dư cuối năm                | 3,344,621,315     | 139,830,000          | 3,484,451,315 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 320,157,011       | 47,524,500           | 367,681,511   |
| Khấu hao trong năm            | 31,342,872        | 27,966,000           | 59,308,872    |
| Số dư cuối năm                | 351,499,883       | 75,490,500           | 426,990,383   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 3,024,464,304     | 92,305,500           | 3,116,769,804 |
| Số dư cuối năm                | 2,993,121,432     | 64,339,500           | 3,057,460,932 |

\* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

Quyền sử dụng đất tại Kấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Thboug Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia được dùng để thế chấp cho khoản vay trong năm tại Cambodia giá trị 93.796 USD.

Tài sản cố định vô hình đầu năm là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm tại Việt Nam.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

31/12/2012

01/01/2012

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

|                                                               |                      |                      |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| (1) Chi phí xây dựng dở dang nhà máy điện sinh khối Tonle Bet | 1,366,151,230        | 1,001,065,120        |
| (2) Chi phí khảo sát, xây dựng dở dang nhà máy điện Tonle Sap | 1,498,053,182        | 1,495,755,114        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>2,864,204,412</b> | <b>2,496,820,234</b> |

(1) Dự án điện sinh khối nhà máy Tonle Bet chạy bằng trấu, cơ bản hoàn thành xong một số tổ máy đi vào hoạt động. Hiện nay, công ty đang lắp đặt tổ máy thứ 2.

(2) Công ty đang tiến hành các thủ tục ban đầu để đầu tư thêm nhà máy điện Tonle Sap - Cambodia.

**9. Đầu tư vào công ty con và chi nhánh nước ngoài.**

Đến 31/12/2012 công ty đã đầu tư vào công ty con và chi nhánh nước ngoài như sau:

|                                                              | Địa điểm             | Tỷ lệ biểu quyết | Giá trị đầu tư  |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-----------------|
| Đầu tư vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm (*)               | Đắk Lắk - Việt Nam   | 100%             | 2,292,000,000   |
| Chi nhánh tại Cambodia                                       | Phnompenh - Cambodia | 100%             | 684.678,52 USD  |
| Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện sinh khối Tonle Bet - Cambodia | Phnompenh - Cambodia | 100%             | 3.192.347,5 USD |

|                                                                   |                      |                      |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác</b>      | <b>31/12/2012</b>    | <b>01/01/2012</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                         | 8,089,576,421        | 9,113,609,652        |
| <i>Chi phí thành lập - công cụ phân bổ tại Tonle Bet Cambodia</i> | 8,089,576,421        | 9,113,609,652        |
| Tài sản dài hạn khác                                              | 255,710,015          | 45,821,600           |
| <i>Chi phí phân bổ</i>                                            | 255,710,015          | 45,821,600           |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>8,345,286,436</b> | <b>9,159,431,252</b> |

|                                                                    |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>11. Vay và nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>30/09/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
| Vay ngân hàng tại Vietnam                                          | 46,284,787,729        | 26,302,628,798        |
| (1) Chi nhánh ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương               | 43,461,289,193        | 26,302,628,798        |
| <i>Vay bằng VNĐ</i>                                                | 43,461,289,193        | 26,302,628,798        |
| Ngân hàng HSBC                                                     | 2,823,498,536         |                       |
| Vay ngân hàng tại Cambodia                                         | 12,620,300,000        | 16,382,367,540        |
| (2) <i>Vay ngân hàng đầu tư &amp; phát triển Cambodia bằng USD</i> | 12,620,300,000        | 16,382,367,540        |
| Vay cá nhân                                                        |                       | 6,946,200,000         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                             |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>58,905,087,729</b> | <b>49,631,196,338</b> |

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng**

| Số hợp đồng          | Ngày vay   | Thời hạn   | Lãi suất | Hình thức<br>đảm bảo               |
|----------------------|------------|------------|----------|------------------------------------|
| (1) 12.00050/HĐTD.HM | 06/06/2012 | 12 tháng   | Thả nổi  | Thế chấp động sản và bất động sản. |
| (2) BIH 121103CM     | 16/08/2012 | 29/06/2015 | 15%      | Thế chấp động sản và bất động sản. |
| (3) 16/2010/MC-BIDC  | 19/04/2011 | 12 tháng   | 9%/năm   | Máy móc thiết bị                   |

|                                               |                       |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
| Thuế giá trị gia tăng                         | 447,931,308           | 3,773,622,844         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 4,067,807,932         | 3,342,097,237         |
| Thuế xuất, nhập khẩu                          | 447,561,055           | 1,268,555,826         |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 9,233,597,547         | 7,755,784,287         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>14,196,897,842</b> | <b>16,140,060,194</b> |

|                                                      |                       |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 18,750,267,196        | 23,355,206,784        |
| <i>Lương theo doanh thu</i>                          | 13,837,950,056        | 19,989,178,415        |
| <i>Trích trước chi phí lắp đặt máy</i>               | -                     | 2,000,000,000         |
| <i>Phải trả khác tại văn phòng</i>                   | -                     | 1,123,757,073         |
| <i>Phải trả khác</i>                                 | 4,912,317,140         | 242,271,296           |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>18,750,267,196</b> | <b>23,355,206,784</b> |

| <b>14 Dự phòng phải trả dài hạn</b>      | <b>31/12/2012</b>    | <b>01/01/2012</b>    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện | 2,565,157,632        | 2,565,157,632        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2,565,157,632</b> | <b>2,565,157,632</b> |

#### 15 Vốn chủ sở hữu

##### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem trang số 23 - 24)

##### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                         | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 53,959,850,000        | 34,498,500,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 16,090,726,000        | 16,170,748,000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>70,050,576,000</b> | <b>50,669,248,000</b> |

##### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | <b>Từ 01/10/2012<br/>đến 31/12/2012</b> | <b>Từ 01/10/2011<br/>đến 31/12/2011</b> |
|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 53,959,850,000                          | 34,498,500,000                          |
| Vốn góp đầu năm           | 34,498,500,000                          | 31,079,800,000                          |
| Vốn góp tăng trong năm    | 19,461,350,000                          | 3,418,700,000                           |
| Vốn góp cuối năm          | 53,959,850,000                          | 34,498,500,000                          |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                                         | 3,418,700,000                           |

##### d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ  
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

| <b>Từ 01/10/2012<br/>đến 31/12/2012</b> | <b>Từ 01/10/2011<br/>đến 31/12/2011</b> |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chưa công bố                            | 10%                                     |

##### đ. Cổ phiếu

|                                                          | <b>31/12/2012</b> | <b>01/01/2012</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 5,395,985         | 3,449,850         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 5,395,985         | 3,449,850         |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 5,395,985         | 3,449,850         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 5,395,985         | 3,449,850         |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 5,395,985         | 3,449,850         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10,000            | 10,000            |

##### e. Các quỹ của doanh nghiệp

|                        | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 7,510,945,741         | 7,441,846,914         |
| Quỹ dự phòng tài chính | 4,027,072,632         | 3,992,523,010         |
| <b>Cộng</b>            | <b>11,538,018,373</b> | <b>11,434,369,924</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

|                                                            | Từ 01/10/2012<br>đến 31/12/2012 | Từ 01/10/2011<br>đến 31/12/2011 |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |                                 |                                 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 55,850,361,950                  | 144,643,116,883                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 |                                 |                                 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)                            |                                 |                                 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                   |                                 |                                 |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>55,850,361,950</b>           | <b>144,643,116,883</b>          |
| <b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                                 |                                 |
| Hàng bán bị trả lại                                        | -                               | 390,000                         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>-</b>                        | <b>390,000</b>                  |
| <b>03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                                 |                                 |
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa                | 55,850,361,950                  | 144,642,726,883                 |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>55,850,361,950</b>           | <b>144,642,726,883</b>          |
| <b>04. Giá vốn hàng bán</b>                                |                                 |                                 |
| Giá vốn thành phẩm đã bán                                  | 40,373,071,222                  | 94,007,361,890                  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                             |                                 |                                 |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>40,373,071,222</b>           | <b>94,007,361,890</b>           |
| <b>05. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   |                                 |                                 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 1,052,358,853                   | 302,066,252                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         |                                 |                                 |
| Lãi bán hàng trả chậm                                      |                                 |                                 |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1,052,358,853</b>            | <b>302,066,252</b>              |
| <b>06. Chi phí tài chính</b>                               |                                 |                                 |
| Lãi tiền vay                                               | 1,915,403,440                   | 1,465,506,018                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          |                                 |                                 |
| Chi phí tài chính khác                                     | 321,870                         | 155,014,095                     |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1,915,725,310</b>            | <b>1,620,520,113</b>            |

|                                                                                                            | Từ 01/10/2012<br>đến 31/12/2012 | Từ 01/10/2011<br>đến 31/12/2011 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>07. Thu nhập khác</b>                                                                                   |                                 |                                 |
| Thu từ xóa nợ khách hàng                                                                                   |                                 |                                 |
| Thu chênh lệch thanh toán                                                                                  |                                 |                                 |
| Thu bán phế liệu                                                                                           | 179,266,935                     | 70,160,000                      |
| Thu nhập khác                                                                                              | 1,092,449,024                   | 1,053,384,453                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>1,271,715,959</b>            | <b>1,123,544,453</b>            |
|                                                                                                            |                                 |                                 |
| <b>08. Chi phí khác</b>                                                                                    | Từ 01/10/2012<br>đến 31/12/2012 | Từ 01/10/2011<br>đến 31/12/2011 |
| Chi phí về bán phế liệu                                                                                    |                                 | 1,011,986,107                   |
| Chi tiền do vi phạm hợp đồng                                                                               |                                 | 209,987,442                     |
| Chi phạm chậm nộp vi phạm hành chánh                                                                       | 88,450,757                      |                                 |
| Chi thuế truy thu                                                                                          |                                 | -                               |
| Chi phí khác                                                                                               | 460,501,151                     | 639,759,940                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>548,951,908</b>              | <b>1,861,733,489</b>            |
|                                                                                                            |                                 |                                 |
| <b>09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                    | Từ 01/10/2012<br>đến 31/12/2012 | Từ 01/10/2011<br>đến 31/12/2011 |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                       | 1,121,763,566                   | 12,563,303,001                  |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | -                               | 209,987,442                     |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)                                                                  | 1,121,763,566                   | 12,773,290,443                  |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                            | 629,910,933                     | 1,884,495,450                   |
| + Công ty mẹ tại Việt Nam                                                                                  | 629,910,933                     | 1,884,495,450                   |
| + Chi nhánh và công ty con tại Cambodia                                                                    |                                 |                                 |
|                                                                                                            |                                 |                                 |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                     | Từ 01/10/2012<br>đến 31/12/2012 | Từ 01/10/2011<br>đến 31/12/2011 |
| -Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại                     |                                 | -                               |
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                      |                                 | -                               |
| <b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                    | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |
|                                                                                                            |                                 |                                 |
| <b>11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                                        | Từ 01/10/2012<br>đến 31/12/2012 | Từ 01/10/2011<br>đến 31/12/2011 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                              | 38,132,471,486                  | 56,618,390,252                  |
| Chi phí nhân công                                                                                          | 938,934,966                     | 3,039,000,000                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                           | 153,412,222                     | 698,959,533                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                  | 6,049,390,611                   | 13,480,569,108                  |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                                     | 8,000,614,390                   | 9,553,126,425                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>53,274,823,675</b>           | <b>83,390,045,318</b>           |

|                                                                     | Từ 01/10/2012<br>đến 31/12/2012 | Từ 01/10/2011<br>đến 31/12/2011 |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 |                                 |                                 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 491,852,633                     | 10,678,807,551                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                                 |                                 |                                 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông<br>sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 491,852,633                     | 10,678,807,551                  |
| Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ                   | 5,395,985                       | 3,339,606                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                     | <b>91</b>                       | <b>3,198</b>                    |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan                              | Mối<br>quan hệ | Tính chất<br>giao dịch | Phát sinh<br>trong năm | Số dư<br>cuối năm |
|--------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|-------------------|
| 1. Cty TNHH Nhà Máy<br>Tonlebet - cambodia | Mẹ - Con       | Góp vốn                | 735,236,181            | 53,664,355,442    |
|                                            |                | Phải thu               | 218,277,440            | 218,277,440       |
| 2. Chi nhánh Cambodia                      | Chi nhánh      | Góp vốn                | -                      | 14,260,484,215    |
|                                            |                | Phải thu               | (187,337,446)          | 3.107,187,328     |
| 3. Hội đồng quản trị                       |                | Lương                  |                        |                   |
| 4. Hội đồng quản trị                       |                | Cho Công ty vay        |                        | -                 |
|                                            |                | Lãi vay                |                        | -                 |
| 5. Cty TNHH CTM An Tâm                     | Mẹ - Con       | Phải thu               |                        | -                 |
|                                            |                | Góp vốn                | 2,292,000,000          | 2,292,000,000     |

### 2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Các báo cáo bộ phận được chia theo hai khu vực địa lý dưới sự quản lý của công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dũi An như sau:

#### Tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dũi An

Công TNHH Chế tạo máy An Tâm

#### Tại Cambodia

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dũi An

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet

Báo cáo bộ phận được chia theo lĩnh vực hoạt động: Công ty chỉ sản xuất và kinh doanh máy phát điện, không có hoạt động kinh doanh lĩnh vực khác.

Kế toán trưởng



Ngày 26 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Dương Đình Hùng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                     |                        |                    |                |
| Số dư đầu năm                 | 8,280,712,608             | 53,374,157,059      | 940,174,893            | 363,737,665        | 62,958,782,225 |
| Mua trong năm                 | 4,033,932,000             | 5,857,973,297       | 1,375,576,237          | 41,404,710         | 11,308,886,244 |
| Số dư cuối năm                | 12,314,644,608            | 59,232,130,356      | 2,315,751,130          | 405,142,375        | 74,267,668,469 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                     |                        |                    |                |
| Số dư đầu năm                 | 1,517,689,163             | 5,337,028,957       | 812,212,348            | 135,057,361        | 7,801,987,829  |
| Khấu hao trong năm            | 335,017,341               | 1,314,908,928       | 117,382,741            | 35,000,407         | 1,802,309,417  |
| Số dư cuối năm                | 1,852,706,504             | 6,651,937,885       | 929,595,089            | 170,057,768        | 9,604,297,246  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                     |                        |                    |                |
| Số dư đầu năm                 | 6,763,023,445             | 48,037,128,102      | 127,962,545            | 228,680,304        | 55,156,794,396 |
| Số dư cuối năm                | 10,461,938,104            | 52,580,192,471      | 1,386,156,041          | 235,084,607        | 64,663,371,223 |

\* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

+ Công ty mẹ tại Việt Nam 40,504,850,099 VND

+ Công ty con tại Cambodia 686,000.00 USD

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.219.163.352 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                                    | Vốn góp        | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự<br>phòng tài chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng            |
|----------------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm nay                            | 31,079,800,000 | 16,240,748,000          | 1,281,885                     | 5,122,192,591            | 2,832,695,773             | 28,369,547,508                          | 83,646,265,757  |
| Tăng vốn                                     | 3,418,700,000  | -                       | -                             | -                        | -                         | -                                       | 3,418,700,000   |
| Thặng dư                                     | -              | (70,000,000)            | -                             | -                        | -                         | -                                       | (70,000,000)    |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2011                  | -              | -                       | -                             | -                        | -                         | 11,260,490,636                          | 11,260,490,636  |
| Chia cổ tức năm 2010                         | -              | -                       | -                             | -                        | -                         | (3,418,700,000)                         | (3,418,700,000) |
| Phân phối quỹ năm 2010                       | -              | -                       | -                             | 2,313,194,424            | 1,156,597,212             | (3,469,791,636)                         | -               |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 20 | -              | -                       | -                             | -                        | -                         | (1,387,916,654)                         | (1,387,916,654) |
| Điều chỉnh giảm khác                         | -              | -                       | (1,281,885)                   | -                        | -                         | (1,599,903,824)                         | (1,601,185,709) |
| Điều chỉnh tăng khác                         | -              | -                       | -                             | -                        | -                         | 83,333,334                              | 83,333,334      |
| Điều chỉnh giảm khác chi nhánh               | -              | -                       | -                             | -                        | -                         | (3,948,572)                             | (3,948,572)     |
| Khoản thanh lý công ty trấu Mê Kong          | -              | -                       | -                             | -                        | -                         | 79,670,058                              | 79,670,058      |
| Chênh lệch tỷ giá                            | -              | -                       | 1,935,480,262                 | 6,459,899                | 3,230,025                 | 32,464,999                              | 1,977,635,185   |
| Số dư cuối năm trước                         | 34,498,500,000 | 16,170,748,000          | 1,935,480,262                 | 7,441,846,914            | 3,992,523,010             | 29,945,245,849                          | 93,984,344,035  |

|                                       |                       |                       |                      |                      |                      |                       |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm nay</b>              | <b>34,498,500,000</b> | <b>16,170,748,000</b> | <b>1,935,480,262</b> | <b>7,441,846,914</b> | <b>3,992,523,010</b> | <b>29,945,245,849</b> | <b>93,984,344,035</b> |
| Tăng vốn                              | 19,461,350,000        | -                     | -                    | -                    | -                    | -                     | 19,461,350,000        |
| Thặng dư                              | -                     | (80,022,000)          | -                    | -                    | -                    | -                     | (80,022,000)          |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ           | -                     | -                     | -                    | -                    | -                    | 491,852,633           | 491,852,633           |
| Cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu  | -                     | -                     | -                    | -                    | -                    | (13,797,650,000)      | (13,797,650,000)      |
| Phân phối quỹ                         | -                     | -                     | -                    | 140,171,350          | 70,085,675           | (210,257,025)         | -                     |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | -                     | -                     | -                    | -                    | -                    | (98,043,625)          | (98,043,625)          |
| Điều chỉnh giảm khác                  | -                     | -                     | -                    | -                    | -                    | (2,297,291,729)       | (2,297,291,729)       |
| Chênh lệch tỷ giá                     | -                     | -                     | (1,935,480,262)      | -                    | -                    | -                     | (1,935,480,262)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>             | <b>53,959,850,000</b> | <b>16,090,726,000</b> | <b>-</b>             | <b>7,582,018,264</b> | <b>4,062,608,685</b> | <b>14,033,856,103</b> | <b>95,729,059,052</b> |